

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026/ Hanoi, January 26 , 2026

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Thành viên lập quỹ và Quỹ Nhà Đầu tư  
- State Securities Commission of Vietnam, Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Authorized Participants and Investors

- Tên Công ty quản lý quỹ/ *Fund Management company*:

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*:

- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*:

- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*:

- Địa chỉ trụ sở chính/*Main office address:*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương / *Techcom Capital Joint Stock Company*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành/*Bank for Investment and Development of Vietnam - Hathanh branch*QUY ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 / *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

FUETCC50

Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*

- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange date:*

23/01/2026

- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: *1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates.*

**Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoàn toàn 1 lỗ ETF/ Components and weighting:**

| Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoàn đối 1 là ETF/ Components and Weighting: |                 |                            |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|------------------------|
| STT                                                                               | Mã chứng khoán  | Số lượng CP/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
| Order                                                                             | Security symbol | Volume/ Amount             | Weighting              |
| I. Chứng khoán/ Stock                                                             |                 | 1,492,550,000              | 98.54%                 |
| 1                                                                                 | ACB             | 2,500                      | 4.10%                  |
| 2                                                                                 | BSR             | 100                        | 0.15%                  |
| 3                                                                                 | CTG             | 500                        | 1.32%                  |
| 4                                                                                 | DCM             | 100                        | 0.25%                  |
| 5                                                                                 | DGC             | 100                        | 0.49%                  |
| 6                                                                                 | DIG             | 200                        | 0.22%                  |
| 7                                                                                 | DPM             | 200                        | 0.34%                  |
| 8                                                                                 | EIB             | 900                        | 1.33%                  |
| 9                                                                                 | FPT             | 800                        | 5.47%                  |
| 10                                                                                | GEX             | 400                        | 1.06%                  |
| 11                                                                                | GMD             | 200                        | 0.92%                  |
| 12                                                                                | HCM             | 500                        | 0.78%                  |
| 13                                                                                | HDB             | 1,900                      | 3.66%                  |
| 14                                                                                | HPG             | 2,400                      | 4.25%                  |
| 15                                                                                | HSG             | 200                        | 0.22%                  |
| 16                                                                                | IDC             | 200                        | 0.63%                  |
| 17                                                                                | KBC             | 300                        | 0.74%                  |
| 18                                                                                | KDH             | 300                        | 0.58%                  |
| 19                                                                                | LPB             | 1,600                      | 4.57%                  |
| 20                                                                                | MBB             | 2,200                      | 3.91%                  |
| 21                                                                                | MSB             | 1,300                      | 1.08%                  |
| 22                                                                                | MSN             | 400                        | 2.11%                  |
| 23                                                                                | MWG             | 700                        | 4.00%                  |
| 24                                                                                | NLG             | 200                        | 0.41%                  |
| 25                                                                                | NVL             | 1,000                      | 0.85%                  |
| 26                                                                                | PDR             | 300                        | 0.36%                  |
| 27                                                                                | PNJ             | 200                        | 1.46%                  |
| 28                                                                                | POW             | 100                        | 0.10%                  |
| 29                                                                                | PVS             | 300                        | 0.80%                  |
| 30                                                                                | SHB             | 2,100                      | 2.26%                  |
| 31                                                                                | SHS             | 800                        | 1.02%                  |
| 32                                                                                | SSI             | 800                        | 1.68%                  |
| 33                                                                                | STB             | 1,000                      | 4.19%                  |
| 34                                                                                | TCB             | 2,200                      | 5.23%                  |
| 35                                                                                | TPB             | 900                        | 1.03%                  |
| 36                                                                                | VCB             | 500                        | 2.34%                  |
| 37                                                                                | VCG             | 200                        | 0.31%                  |
| 38                                                                                | VCI             | 200                        | 0.46%                  |
| 39                                                                                | VHM             | 700                        | 5.57%                  |
| 40                                                                                | VIB             | 1,400                      | 1.65%                  |
| 41                                                                                | VIC             | 1,400                      | 14.89%                 |
| 42                                                                                | VIX             | 800                        | 1.30%                  |
| 43                                                                                | VJC             | 200                        | 2.39%                  |
| 44                                                                                | VND             | 400                        | 0.51%                  |
| 45                                                                                | VNM             | 400                        | 1.87%                  |
| 46                                                                                | VPB             | 2,400                      | 4.63%                  |
| 47                                                                                | VRE             | 500                        | 1.05%                  |
|                                                                                   |                 |                            |                        |
|                                                                                   |                 |                            |                        |
| II. Tiền/ Cash (VND)                                                              |                 | 22,136,946                 | 1.46%                  |
| III. Tổng/ Total (III= I+II)                                                      |                 | 1,514,686,946              | 100.00%                |

Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF*:

|                                                                                                                              |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>basket value</i> (VND):                                                            | 1,492,550,000 |
| - Giá trị tài sản ròng của lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> (VND):                                          | 1,514,686,946 |
| - Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> (VND):                                                                          | 22,136,946    |
| - Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ <i>Plan to reduce the spread (if any)</i> :                           |               |
| + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component   |               |
| + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại |               |

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash (if any, state reason)*:

| Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>cổ phiếu (VND)<br>Cash amount is replaced for<br>1 shares (VND) | Đối tượng áp dụng<br>Applied investors                                 | Lý do<br>Reason                                                                                                                    |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCB                               | 39,600                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Kỹ Thương (TCBS)                        | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định tại<br>TT121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular<br>121/2020/TT-BTC |
| MSN                               | 87,890                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Kỹ Thương (TCBS)                        | Hạn chế đầu tư do Cổ đông lớn của công ty mẹ/ Restriction due to<br>the major shareholder of the parent company                    |
| VCI                               | 38,665                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>VietCap (VIETCAP)                       | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet<br>registered for trading                                              |
| HCM                               | 26,015                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet<br>registered for trading                                              |
| TCB                               | 39,600                                                                                       | Nhà Đầu tư nước ngoài/AP<br>nước ngoài<br>Foreign investor/ Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches<br>foreign ownership limit                                       |

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action (if any)*:

Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations (if any)*:

Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

| Chỉ tiêu/ Criteria                                            | Kỳ này/This period (*)<br>23/01/2026 | Kỳ trước/Last period (**)<br>22/01/2026 | Chênh lệch/ Changes |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i> | -                                    | -                                       | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>      | -                                    | -                                       | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued Shares</i>   | 8,000,000                            | 8,000,000                               | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/CCQ)/ <i>Close Price</i>                 | 15,150                               | 15,180                                  | (30.00)             |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ <i>Net Asset Value</i> :             |                                      |                                         |                     |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>                               | 121,174,955,697                      | 120,832,292,067                         | 342,663,630.00      |
| của một lô ETF/ <i>per Creation Unit</i>                      | 1,514,686,946                        | 1,510,403,650                           | 4,283,296.00        |
| của một chứng chỉ Quỹ/ <i>per Share</i>                       | 15,146.86946                         | 15,104.03650                            | 42.83               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Benchmark Index</i> :                | 3,411.34                             | 3,416.73                                | (5.39)              |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/01/2026/ *Item5 is net asset value calculated as at 22/01/2026*

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/01/2026/ *Item5 is net asset value calculated as at 21/01/2026*

